

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2012	31/12/2011
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		853.399.761.537	515.434.592.160
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.582.502.701	57.571.991.574
	1. Tiền	111	V.01	40.582.502.701	57.571.991.574
	2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	293.501.421.200	6.627.917.800
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		308.497.064.426	23.066.876.098
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(14.995.643.226)	(16.438.958.298)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.707.952.541	309.020.025.479
	1. Phải thu của khách hàng	131		304.719.348.965	305.629.401.748
	2. Trả trước cho người bán	132		1.776.790.321	12.749.118.413
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19.120.347.000	9.368.117.924
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.908.533.745)	(18.726.612.606)
IV.	Hàng tồn kho	140		182.919.406.008	129.486.658.053
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	189.096.599.547	129.486.658.053
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.177.193.539)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		27.688.479.087	12.727.999.254
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.542.043.691	1.372.402.057
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.270.522.466	10.320.938.639
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1.025.781.363	350.950.404
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.850.131.567	683.708.154

	1	2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		655.010.617.006	626.710.135.569
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		-
	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	Tài sản cố định	220		327.128.056.051	324.020.716.154
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	282.935.235.845	246.575.389.804
	- Nguyên giá	222		524.753.160.284	461.973.065.553
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.817.924.439)	(215.397.675.749)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
	- Nguyên giá	225			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.275.715.053	12.019.936.673
	- Nguyên giá	228		17.300.762.053	15.046.779.053
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.025.047.000)	(3.026.842.380)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30.917.105.153	65.425.389.677
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	16.992.557.560	21.539.749.811
	- Nguyên giá	241		18.578.406.397	23.236.755.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.585.848.837)	(1.697.005.189)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.764.084.736	7.259.372.886
	1. Đầu tư vào công ty con	251			-
	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	252		4.612.958.479	4.560.000.329
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.761.126.257	6.215.250.557
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(1.610.000.000)	(3.515.878.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		305.125.918.659	273.890.296.718
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	303.652.571.583	273.630.506.718
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.218.557.076	-
	3. Tài sản dài hạn khác	268		254.790.000	259.790.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		1.508.410.378.543	1.142.144.727.729

1		2	3	4	5
---	--	---	---	---	---

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2012	31/12/2011
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		887.914.651.804	558.224.423.104
I.	Nợ ngắn hạn	310		728.647.846.452	403.556.630.797
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	372.603.425.514	134.277.558.111
	2. Phải trả người bán	312		253.649.666.054	165.998.317.149
	3. Người mua trả tiền trước	313		8.533.649.262	3.951.827.610
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.940.003.887	13.640.718.752
	5. Phải trả người lao động	315		29.946.854.779	25.755.195.598
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.889.566.841	23.872.905.596
	7. Phải trả nội bộ	317			-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22.079.801.886	32.713.262.254
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11.912.205.298	571.184.331
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.092.672.931	2.775.661.396
II.	Nợ dài hạn	330		159.266.805.352	154.667.792.307
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		158.800.501.804	152.584.531.374
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		32.451.275	1.564.778.433
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		433.852.273	518.482.500
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		608.239.874.310	570.547.761.185
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	608.239.874.310	570.547.761.185
	1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		344.466.990.000	344.466.990.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.180.770.000	76.180.770.000
	3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-

	1	2	3	4	5
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		536.208	425.786
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		106.096.040.872	105.650.833.010
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.919.779.236	12.900.069.411
	9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn Chủ sở hữu	419			-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67.625.457.994	31.398.372.978
	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
II.	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430			-
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23		-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
III	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		12.255.852.429	13.372.543.440
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400 + 500)	600		1.508.410.378.543	1.142.144.727.729

NGƯỜI LẬP BIỂU

Học

Phạm Văn Học

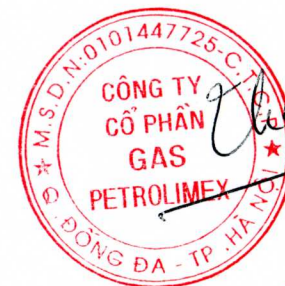
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2012

Mẫu số B 02_ DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
	I	2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	880.058.933.801	710.041.969.212	3.278.467.006.770	2.813.068.204.722
2.	Các khoản giảm trừ	02		3.912.792.271	2.083.449.985	11.703.760.925	5.605.786.874
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		876.146.141.530	707.958.519.227	3.266.763.245.845	2.807.462.417.848
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	737.631.898.883	590.530.503.346	2.777.512.898.177	2.362.075.329.468
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		138.514.242.647	117.428.015.881	489.250.347.668	445.387.088.380
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.695.430.293	(1.243.950.001)	14.833.964.389	5.026.467.844
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	4.408.576.893	8.995.985.400	19.221.211.812	71.203.544.298
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		4.814.016.157	3.129.140.176	16.749.137.397	19.212.845.950
8	Chi phí bán hàng	24		82.611.718.570	73.378.635.462	302.824.840.571	265.668.602.263
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.953.617.947	21.997.099.878	87.285.706.118	73.139.144.484
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.235.759.530	11.812.345.141	94.752.553.556	40.402.265.180
11	Thu nhập khác	31		6.024.684.356	3.609.145.201	8.797.308.714	11.548.981.015
12	Chi phí khác	32		2.222.382.694	(8.599.615)	4.346.182.639	2.628.138.158
13	Lợi nhuận khác	40		3.802.301.662	3.617.744.816	4.451.126.075	8.920.842.857
14	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	50		(10.273.131)	136.039.780	52.958.149	(124.642.589)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.30	32.027.788.061	15.566.129.737	99.256.637.780	49.198.465.448
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30	7.118.125.675	2.213.022.264	20.908.414.197	14.990.327.104
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70		(816.057.076)	932.500.000	(1.218.557.076)	932.500.000
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN			25.725.719.462	12.420.607.473	79.566.780.659	33.275.638.344
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	52	VI.30	25.214.942.504	11.799.792.750	77.266.474.209	31.255.552.573
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	60		510.776.958	620.814.723	2.300.306.450	2.020.085.771
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		732	343	2.243	983

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

5

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		99.256.637.780	49.198.465.448
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		30.099.955.792	29.271.317.147
- Các khoản dự phòng	03		10.818.615.415	18.237.925.626
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(927.652.960)	438.319.665
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.446.772.659)	(4.914.744.232)
- Chi phí lãi vay	06		16.658.286.039	19.212.845.950
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		144.459.069.407	111.444.129.604
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(18.718.841.101)	17.483.915.156
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(59.609.941.494)	16.591.266.322
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		81.429.277.658	(41.285.447.035)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(30.191.706.499)	(32.716.755.684)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.658.286.039)	(19.047.080.129)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.884.511.723)	(14.346.690.039)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		927.652.960	16.268.664.025
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.987.365.286)	(6.891.753.631)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		80.765.347.884	47.500.248.589
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29.611.892.904)	(80.050.866.686)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		951.789.466	771.759.569
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(285.483.146.478)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3.454.124.300	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.446.772.659	5.433.597.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(299.242.352.957)	(73.845.509.664)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.677.054.470.089	1.648.491.666.642
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.437.693.875.989)	(1.715.340.019.738)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.873.077.900)	(15.242.421.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		201.487.516.200	(82.090.774.995)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.989.488.873)	(108.436.036.070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.571.991.574	166.008.027.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	40.582.502.701	57.571.991.574

NGƯỜI LẬP BIỂU

Học
Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty có sở vật chất kỹ thuật lớn đảm bảo cho việc cung cấp nguồn hàng cũng như quản trị hàng dự trữ; Đồng thời công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.

Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, Công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, Công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 104-106-108 Núi Thành, TP Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, quận 1, TP Hồ Chí Minh	57.000.000.000	57.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%
6. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10.000.000.000	5.000.000.000	50,00%	50,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 26/10/2009 của Bộ Tài Chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định Tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- chi phí trả trước: ghi nhận Theo hợp đồng kinh tế hoặc Theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.

+ phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và Tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Chưa phân phối: ghi nhận Theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về Các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, Bên mua xác nhận thanh toán Theo hóa đơn tài chính đã được hai Bên xác nhận giá trị thanh toán Theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN	31/12/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	5.958.937.698	9.406.697.547
- Tiền gửi ngân hàng	33.328.371.115	47.567.853.827
- Tiền đang chuyển	1.295.193.888	597.440.200
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	40.582.502.701	57.571.991.574
(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại		
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2012	31/12/2011
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	23.497.064.426	23.066.876.098
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- đầu tư ngắn hạn khác	285.000.000.000	-
- Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14.995.643.226)	(16.438.958.298)
Cộng	293.501.421.200	6.627.917.800
03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2012	31/12/2011
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác (tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược, phải thu khác ...)	19.120.347.000	9.368.117.924
Cộng	19.120.347.000	9.368.117.924
04. HÀNG TỒN KHO	31/12/2012	31/12/2011

- Hàng mua đang đi đường	1.636.311.000	309.184.183
- Nguyên liệu, vật liệu	27.437.127.669	28.920.848.974
- Công cụ, dụng cụ	1.804.976.103	3.777.459.703
- Chi phí SX, KD dở dang	1.860.957.990	714.953.097
- Thành phẩm	1.011.608.246	10.179.456.976
- Hàng hóa	155.234.213.295	85.421.985.120
- Hàng gửi đi bán	111.405.244	162.770.000
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	189.096.599.547	129.486.658.053
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.177.193.539)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	182.919.406.008	129.486.658.053
05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	340.058.888
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	23.270.522.466	10.320.938.639
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.025.781.363	10.891.516
Cộng	24.296.303.829	10.671.889.043
06. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	không	không
07. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	không	không

08A. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	TSCĐ hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	309.665.009.377	82.217.771.750	62.874.006.091	4.991.646.505	2.224.631.830	461.973.065.553
2. Số tăng trong kỳ	57.754.049.090	8.321.927.882	1.855.039.433	1.429.409.021	103.413.276	69.463.838.702
- Mua sắm mới	43.812.600.423	1.744.751.561	1.855.039.433	833.311.822		48.245.703.239
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.799.163.276	104.210.700		445.447.200	103.413.276	10.452.234.452
- Tăng khác	4.142.285.391	6.472.965.621		150.649.999		10.765.901.011
3. Số giảm trong kỳ	3.670.230.670	202.399.375	2.620.451.331	190.662.595		6.683.743.971
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	831.161.602	113.063.380	2.620.451.331	179.771.987		3.744.448.300
- Khác	2.839.069.068	89.335.995		10.890.608		2.939.295.671
4. Số cuối kỳ	363.748.827.797	90.337.300.257	62.108.594.193	6.230.392.931	2.328.045.106	524.753.160.284
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	9.419.238.805	14.071.722.821	9.277.162.636	1.621.436.411	676.706.818	35.066.267.491
- Chờ thanh lý						
- Khác						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	125.574.479.474	51.491.394.714	33.957.814.584	2.725.301.493	1.648.685.484	215.397.675.749
2. Số tăng trong kỳ	15.781.089.589	7.345.424.865	5.702.246.905	1.000.762.266	278.315.204	29.829.523.625
- Khấu hao trong kỳ	15.781.089.589	6.556.034.625	5.419.202.490	1.000.762.266	117.419.966	28.874.508.936
- Tăng khác		789.390.240	283.044.415		160.895.238	1.233.329.893
3. Giảm trong kỳ	753.409.206	449.922.552	2.127.190.120	357.068.261		3.687.590.139
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	458.146.733	93.456.000	2.086.707.296	154.348.805		2.792.658.834
- Giảm khác	295.262.473	356.466.552	40.482.824	202.719.456		894.931.305
4. Số cuối kỳ	140.602.159.857	58.386.897.027	37.532.871.369	3.368.995.498	1.927.000.688	241.817.924.439
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	184.090.529.903	30.726.377.036	28.916.191.507	2.266.345.012	575.946.346	246.575.389.804
2. Tại ngày cuối kỳ	223.146.667.940	31.950.403.230	24.575.722.824	2.861.397.433	401.044.418	282.935.235.845

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không . Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **35.066.267.491 đồng**

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

08B. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	11.936.694.155	3.110.084.898		15.046.779.053
2. Số tăng trong kỳ	2.253.983.000			2.253.983.000
- Mua sắm mới	2.253.983.000			2.253.983.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	14.190.677.155	3.110.084.898		17.300.762.053
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng		1.267.559.262		1.267.559.262
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.011.620.146	2.015.222.234		3.026.842.380
2. Số tăng trong kỳ	130.802.988	867.401.632		998.204.620
- Khấu hao trong kỳ	130.802.988	867.401.632		998.204.620
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1.142.423.134	2.882.623.866		4.025.047.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	10.925.074.009	1.094.862.664		12.019.936.673
2. Tại ngày cuối kỳ	13.048.254.021	227.461.032		13.275.715.053

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSVH hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.267.559.262 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1	4	5	6	9
I. Nguyên giá BĐSĐT				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	11.621.000.927	4.658.348.603	23.236.755.000
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ			4.658.348.603	4.658.348.603
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác			4.658.348.603	4.658.348.603
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	11.621.000.927		18.578.406.397
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.002.574.013	218.648.368	475.782.808	1.697.005.189
2. Số tăng trong kỳ	123.360.000	241.266.456		364.626.456
- Khấu hao trong kỳ	123.360.000	241.266.456		364.626.456
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ			475.782.808	475.782.808
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác			475.782.808	475.782.808
4. Số cuối kỳ	1.125.934.013	459.914.824		1.585.848.837
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm	5.954.831.457	11.402.352.559	4.182.565.795	21.539.749.811
2. Tại ngày cuối kỳ	5.831.471.457	11.161.086.103		16.992.557.560

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:	31/12/2012	31/12/2011
Tổng chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	30.917.105.153	65.425.389.677
+ Công trình kho IPG Cảng dầu khí Chân Mây	-	-
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	-	5.146.349.021
+ Văn phòng tòa nhà Mipec Tower 229 Tây Sơn, HN	-	52.682.304.868
+ Công trình tuyến ống nhập tàu kho gas Đình Vũ	-	4.296.819.889
+ Công trình kho gas Thọ Quang - Đà Nẵng	20.848.276.878	-
+ Công trình kho gas Công ty cổ phần Bông Sen	502.191.455	
+ Công trình kho gas ôtô TMT	598.545.455	
+ Công trình kho gas Bitis	356.428.244	
+ Công trình dàn Carosell - Thượng Lý	1.468.426.450	
+ Công trình LPG Cargill Hưng yên	542.452.864	
+ Công trình DAIKIN - VP	510.069.888	
+ Các công trình khác	6.090.713.919	3.299.915.899
11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	31/12/2012	31/12/2011
Tên công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG (Sở hữu và quyền biểu quyết 51%)	11.487.708.826	11.487.708.826
Tổng cộng	121.987.708.826	121.987.708.826
B - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT	31/12/2012	31/12/2011
Đầu tư vào các công ty liên kết liên doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận	(387.041.521)	(368.382.066)

Thặng dư cổ phần của các công ty liên kết, liên doanh	-	-
Tổng cộng	4.612.958.479	4.560.000.329

Chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2012	31/12/2011
+ Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
- Tổng tài sản	9.225.916.957	9.287.426.159
- Tổng công nợ	-	167.425.500
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Tài sản thuần	9.225.916.957	9.120.000.659
Phần tài sản thuần công ty đầu tư vào công ty liên kết	4.612.958.479	4.560.000.329
12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2012	31/12/2011
Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà Nội	2.610.000.000	2.610.000.000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV		3.120.000.000
Đầu tư dài hạn khác	151.126.257	485.250.557
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.610.000.000)	(3.342.432.000)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tiền thuê đất	Vỏ bình gas	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012	21.587.879.113	249.101.886.880	2.940.740.725	273.630.506.718
Tăng trong kỳ	-	64.569.635.521	3.512.666.069	68.082.301.590
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	612.469.932	33.143.727.852	4.304.038.941	38.060.236.725
Tại ngày 31/12/2012	20.975.409.181	280.527.794.549	2.149.367.853	303.652.571.583

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu CN5.2, được trả trước cho Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng (đến hết 02/04/2047)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2012	01/01/2012
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	178.295.523.621	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	87.664.565.016	100.089.303.377
Ngân hàng TMCP Quân đội	63.913.549.062	-
Ngân hàng TMCP Công thương đồng đa	33.386.003.815	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hồ Chí Minh	3.832.352.000	3.510.790.412
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	5.511.432.000	5.677.464.322
Tổng cộng	372.603.425.514	134.277.558.111

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế GTGT	8.374.085.937	7.215.547.015
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	3.589.320.100	1.413.092.338
- Thuế TNDN	8.023.842.702	3.787.048.969
- Thuế thu nhập cá nhân	259.295.747	1.225.030.430
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	693.459.401	-
Cộng	20.940.003.887	13.640.718.752
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2012	31/12/2011
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- chi phí phải trả vận Chuyển Gas	-	-
- phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	-	-
- phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn chứng khoán	240.000.000	-
- phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	-	-
- chi phí phải trả khác	5.649.566.841	23.872.905.596
Cộng	5.889.566.841	23.872.905.596

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2012	31/12/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	836.036.907
- Kinh phí công đoàn	1.377.543.120	2.574.916.212
- Đoàn phí công đoàn	733.336.269	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	130.369.126	227.473.650
- Phải trả về cổ phần hoá	127.997.153	127.997.153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.710.556.218	28.946.838.332
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	-
+ Phải trả tiền bảo lãnh phát hành tăng vốn điều lệ	-	-
+ Tiền cổ tức phải trả	265.728.000	17.472.798.300
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.444.828.218	11.474.040.032
Cộng	22.079.801.886	32.713.262.254
18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ (KHÔNG PHÁT SINH)	31/12/2012	31/12/2011
19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (KHÔNG PHÁT SINH)	31/12/2012	31/12/2011
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2012	31/12/2011
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.218.557.076	-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.218.557.076	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2012	31/12/2011
Tiền Ký quỹ vỏ bình gas	158.800.501.804	152.584.531.374
Phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	158.800.501.804	152.584.531.374

Phải trả dài hạn khác tại ngày 31/03/2012 phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Số dư đầu năm	152.584.531.374	136.373.638.380
Tăng trong năm	23.958.955.583	32.088.708.654
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	(17.742.985.153)	(15.877.815.660)
Số dư cuối kỳ	158.800.501.804	152.584.531.374

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	264.998.230.000	130.179.226.574	(49.700.000)		205.576.409	99.502.636.970	10.912.420.340	47.701.808.229	553.450.198.522
- Tăng trong năm trước	79.468.760.000	(52.983.500.000)							26.485.260.000
- Lãi trong năm trước								31.255.552.573	31.255.552.573
- Tăng khác						6.136.982.300	2.000.000.000		8.136.982.300
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							105.126.912		105.126.912
- Giảm khác		(1.014.956.574)			(205.150.623)	11.213.740	(117.477.841)	(47.558.987.824)	(48.885.359.122)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)		425.786	105.650.833.010	12.900.069.411	31.398.372.978	570.547.761.185
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lợi nhuận trong kỳ								77.266.474.209	77.266.474.209
- Trích quỹ trong kỳ						445.207.862	900.000.000	(8.945.207.862)	(7.600.000.000)
- Trả cổ tức trong kỳ								(20.666.007.600)	(20.666.007.600)
- Tăng khác					536.208		119.709.825		120.246.033
- Giảm khác					(425.786)			(11.428.173.732)	(11.428.599.518)
Số dư cuối kỳ	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)		536.208	106.096.040.872	13.919.779.236	67.625.457.994	608.239.874.310

b. Chi tiết vốn điều lệ của công ty như sau:

	Tỷ lệ	31/12/2012	31/12/2011
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	52,368%	180.389.840.000	180.389.840.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,622%	164.043.630.000	164.043.630.000
Cổ phiếu quỹ	0,010%	33.520.000	33.520.000
Tổng cộng	100%	344.466.990.000	344.433.470.000

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 30/09/2012 là 34.446.699 cổ phần; trong đó, Công ty đang nắm giữ 3.353 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.353 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2012
- Doanh thu bán hàng	3.259.687.212.129	2.786.012.820.299
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.779.794.641	27.055.384.423
Cộng	3.278.467.006.770	2.813.068.204.722

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2012
- Chiết khấu thương mại	6.280.506.123	1.639.530.430
- Giảm giá hàng bán	5.856.000	
- Hàng bán bị trả lại	5.417.398.802	3.966.256.444
Cộng	11.703.760.925	5.605.786.874

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2012
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	3.247.983.451.204	2.780.407.033.425
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	18.779.794.641	27.055.384.423
Cộng	3.266.763.245.845	2.807.462.417.848

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2012
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.760.712.132.931	2.339.230.552.157
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.800.765.246	22.844.777.311
Cộng	2.777.512.898.177	2.362.075.329.468

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.993.764.741	1.473.175.662
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.352.022.800	1.838.890.679

- Lãi chênh lệch tỷ giá	328.496.715	111.723.612
- Lãi bán hàng trả chậm	626.781.865	1.001.104.205
- Doanh thu hoạt động tài chính khác khác	3.532.898.268	601.573.686
Cộng	14.833.964.389	5.026.467.844

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2012
- Lãi tiền vay	16.749.137.397	19.212.845.950
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	220.764.466	26.363.533.236
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	743.929.252	16.224.836.298
- Chi phí tài chính khác	1.507.380.697	9.402.328.814
Cộng	19.221.211.812	71.203.544.298

29. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2012
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	8.797.308.714	11.548.981.015
Tổng cộng	8.797.308.714	11.548.981.015

30. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2012
- Tiền phạt, bồi thường	981.401.361	
- Chi phí khác	3.364.781.278	2.628.138.158
Tổng cộng	4.346.182.639	2.628.138.158

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	20.908.414.197	14.990.327.104
- (Tài sản)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**)	(1.218.557.076)	932.500.000
Lợi nhuận sau thuế	79.566.780.659	33.275.638.344

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	77.266.474.209	31.255.552.573
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	34.443.347	31.797.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.243	983

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
5. Những thông tin khác: Không có.

LẬP BIỂU

Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 28 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh